

Phụ lục 03 – DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI THẦU

Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm sử dụng cho các máy sinh hóa, huyết học tại Trung tâm Y tế khu vực Vị Thủy năm 2025 (Gói thầu gồm 06 phần riêng biệt)

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
1.1	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong máu người. Bao gồm thành phần: Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/L; Glucose oxidase > 10 KU/L; Peroxidase > 2 KU/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Phenol 5 mmol/L.	ml	9.000,00
1.2	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong máu người. Bao gồm thành phần: TRIS buffer (pH 7.8) 80 mmol/L; a-Ketoglutarate 6 mmol/L; Urease 75000 U/mL; NADH 0.32 mmol/L; GLDH 60000 U/mL.	ml	4.225,00
1.3	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine trong máu người. Bao gồm thành phần: Piric acid: 25mmol/L; Phosphate Buffer, pH (12.7): 300mmol/L; SDS: 2g/L.	ml	5.460,00
1.4	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trong máu người. Bao gồm thành phần: PIPES buffer (pH 7.0) 200 mmol/L; Sodium cholate 1 mmol/L; Cholesterol esterase > 250 U/L; Cholesterol oxidase > 250 U/L; Peroxidase > 1 KU/L; 4-Aminoantipyrine 0.33 mmol/L; Phenol 4 mmol/L; Non-ionic tensioactives 2 g/L; Biocides.	ml	6.600,00
1.5	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất xét nghiệm định lượng Trilycerides trong máu người. Bao gồm thành phần: PIPES buffer (pH 6.8) 50 mmol/L; LPL > 12 KU/L; GK > 1 KU/L; GPO > 10 KU/L; ATP 2 mmol/L; Mg2+ 40 mmol/L; POD > 2,5 KU/L; 4-AA 0.5	ml	6.600,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
				mmol/L; Phenol 3 mmol/L; Non-ionic tensioactives 2 g/L; Biocides.		
1.6	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol trong máu người. Bao gồm thành phần: TODB 1.0 mmol/L; Ascorbate oxidase 3.0 U/mL; PVS 2.0 mg/L; PEGME 0.2%; MgCl ₂ 2.0 mmol/L; Buffer (pH 6.5) 10 mmol/L; CO 10 U/mL; CE 4 U/mL; POD 30 U/mL; 4 - AA 2,5 mmol/; Detergent 0.5%;.	ml	1.125,00
1.7	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol trong máu người. Bao gồm thành phần: TODB 2.0 mmol/L; MgCl ₂ 2.0 mmol/L; CO 5 KU; CE 5 KU; POD 20 KU; 4 - AA 0,5 g/L; Detergent 0.5 g/L; Preservative 0.5 g/L; Good's buffer 10 mmol/L.	ml	7.500,00
1.8	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trong máu người. Bao gồm thành phần: TRIS buffer (pH 7.8) 121 mmol/L; L-Aspartate 362 mmol/L; Malate dehydrogenase > 460 U/L; Lactac dehydrogenase > 600 U/L; NADH 1.3 mmol/L; 2-oxoglutarate 75mmol/L; Biocides.	ml	2.500,00
1.9	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm GPT	- Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trong máu người. Bao gồm thành phần: TRIS buffer (pH 7.3) 150 mmol/L; L-Alanine 750 mmol/L; Lactac dehydrogenase > 1350 U/L; NADH 1.3 mmol/L; 2-oxoglutarate 75 mmol/L; Biocides.	ml	1.950,00
1.10	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 /	Hóa chất xét nghiệm Gamma	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT trong máu người. Bao gồm thành phần: Good's Buffer (pH 8.25) 350 mmol/L;	ml	1.000,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		BT1500 (hoặc tương đương)	GT	Glycylglycine 180 mmol/L.		
1.11	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trong máu người. Bao gồm thành phần: MES buffer (pH 6.0) 90 mmol/L; Calcium acetate 7.2 mmol/L; Sodium chloride 500 mmol/L; Potassium thiocyanate 0.6 mol/L; CNP-G3 2.7 mmol/L.	ml	150,00
1.12	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Uric Axit	Hóa chất xét nghiệm định lượng Uric Axit trong máu người. Bao gồm thành phần: Phosphate buffer (pH 7.8) 100 mmol/L; Uricase > 50 U/L; Peroxidase > 0.5 KU/L; Ascorbate oxidase > 1 KU/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; DCPS 2 mmol/L; Non-ionic tensioactives 2 g/L; Biocides.	ml	1.170,00
1.13	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total trong máu người. Bao gồm thành phần: Sulfanilic Acid 32.2 mmol/L; Ethylene Glycol; Dimethylsulfoxide (DMSO); Sodium Nitrite 22 mmol/L.	ml	650,00
1.14	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct trong máu người. Bao gồm thành phần: Sulfanilic Acid 32.2 mmol/L; Sodium Nitrite 109 mmol/L.	ml	650,00
1.15	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất chuẩn máy xét nghiệm	Hóa chất chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa	ml	200,00
1.16	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất hiệu chuẩn máy xét nghiệm	Hóa chất hiệu chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa	ml	78,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		đương)				
1.17	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Iron	Hóa chất xét nghiệm định lượng Iron trong máu người. Bao gồm thành phần: Acetate buffer (pH 4.7): 1 mmol/L; Chromazurol: 200umol/L; Cetrinide: 740 umol/L; Mg ²⁺ : 2.3 mmol/L; Thiourea 1 mmol/L; Tween 20: 0.1 mL/L	ml	200,00
1.18	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Canxi	Hóa chất xét nghiệm định lượng Canxi toàn phần trong máu người. Bao gồm thành phần: O-Cresolphthalein complexone: 0.16 mmol/L; HCl :60 mmol/L; 8-quinolinol :7 mmol/L; AMP (pH 10.7): 0.35 mol/L.	ml	1.000,00
1.19	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total protein trong máu người. Bao gồm thành phần: Potassium iodide 6 mmol/L; Potassium sodium tartrate 21 mmol/L; Copper sulfate 6 mmol/L; Sodium hydroxide 0.75 mol/L.	ml	750,00
1.20	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trong máu người. Bao gồm thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 75 mmol/L; Bromocresol green 0.12 mmol/L; Tensioactive 2 g/L.	ml	750,00
1.21	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm CK MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK MB trong máu người. Bao gồm thành phần: Imidazol buffer (pH 6.7): 100 mmol/L; Glucose: 20 mmol/L; NAC: 20 mmol/L; Magnesium Acetate: 10 mmol/L; NADP: 2.5 mmol/L; HK: ≥ 4 KU/L; EDTA: 2 mmol/L; CP: 30 mmol/L; AMP: 5 mmol/L; ADP: 2 mmol/L; Di(adenosine- 5') pentaphosphate: 10 umol/L; G6P-DH: ≥ 1 KU/L; Sufficient CK-M human antibody to inhibit ≥ 3000 U/L	ml	1.300,00
1.22	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa	Hóa chất chuẩn	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CK MB	ml	7,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	xét nghiệm CK MB			
1.23	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm Cholinesterase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholinesterase trong máu người. Bao gồm thành phần: Pyrophosphate (pH 7.3): 90 mmol/L; Hexacyanoferrate (III): 3.0 mmol/L; Good's buffer (pH 5.5): 20 mmol/L; Butyrylthiocholine iodide: 72 mmol/L	ml	325,00
1.24	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất làm sạch hệ thống đường ống máy xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất rửa, làm sạch hệ thống đường ống máy xét nghiệm sinh hóa	ml	650,00
1.25	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa	ml	1.300,00
1.26	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	- Hóa chất xét nghiệm định lượng Ethanol trong máu người. - Bao gồm thành phần: Buffer (pH 9.0) 300 mmol/L; Stabilizers and preservative, Buffer (pH 6.6) 40 mmol/L; NAD > 10 mmol/L; ADH > 200 kU/L.	ml	650,00
1.27	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm nồng độ cồn	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm nồng độ cồn	ml	16,00
1.28	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Cúp đựng mẫu xét nghiệm	Cúp đựng mẫu xét nghiệm	cái	4.000,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
1.29	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn máy sinh hóa 12V 35W	cái	3,00
1.30	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm HbA1C	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu người. Bao gồm thành phần: Latex; Sodium azide 0.95 g/L; Anti-human HbA1c mouse monoclonal antibody; Bis-Tris buffer; Stabilizers; Sodium azide <0.1%.	ml	650,00
1.31	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất ly giải hồng cầu để xét nghiệm HbA1C	Hóa chất ly giải hồng cầu để xét nghiệm HbA1C	ml	800,00
1.32	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c 5 mức	ml	13,00
1.33	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1C	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1C 2 mức	ml	13,00
1.34	PP2500470486	Phần I. Máy sinh hóa tự động BT3000 / BT1500 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm LDH	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDH trong máu người. Bao gồm thành phần: TRIS buffer (pH 7.5): 100 mmol/L; Pyruvate: 2.75 mmol/L; Sodium Chloride: 222 mmol/L; LDH coenzyme. NADH: 1.55 mmol/L.	ml	1.000,00
2.1	PP2500470487	Phần II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC EXCELL 2280/	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm huyết học	- Thành phần: dung dịch chứa các hoạt chất Deionized water, Preservative Solution 15-20g/L, Chloride Sulfate 15-20g/L, Buffer solution 0.5-1g/L, Anticoagulant 1-2 g/L, Surfactant 0.1-0.3g/L .	ml	320.000,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		EXCELL 18 (hoặc tương đương)		- Sản phẩm an toàn, không có phản ứng bất lợi liên quan đến người sử dụng, môi trường.		
2.2	PP2500470487	Phần II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC EXCELL 2280/ EXCELL 18 (hoặc tương đương)	Dung dịch pha loãng	- Thành phần: dung dịch chứa các hoạt chất Deionized water, Anhydrous Sodium Sulfate 5-15g/L, Preservative Solution<20g/L, Muriate 2-6g/L. - Bảo quản: từ 5- 35 độ C, tránh ánh nắng trực tiếp	ml	1.200.000,00
2.3	PP2500470487	Phần II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC EXCELL 2280/ EXCELL 18 (hoặc tương đương)	Dung dịch phân tích 5 thành phần bạch cầu	- Thành phần: dung dịch chứa các hoạt chất Trihydroxymethyl Aminomethane 0.8-1g/L, Hydrochlocric Acid 0.1-0.2g/L, Triton 0.05-0.1g/L. - Các thành phần có tính nguy hại dưới mức cho phép theo tiêu chuẩn CAS và EINESCS: Trihydroxymethyl Aminomethane < 0.1%; Hydrochlocric Acid <0.02%; 2-phenoxyethanol <1%	ml	416.000,00
2.4	PP2500470487	Phần II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC EXCELL 2280/ EXCELL 18 (hoặc tương đương)	Dung dịch ly giải hồng cầu	- Thành phần: chứa các hoạt chất Deionized water, Anhydrous Sodium Sulfate 8-15g/L, Preservative Solution 15-20g/L, Muriate 20-50g/L. - Các thành phần có tính nguy hại dưới mức cho phép theo tiêu chuẩn CAS và EINESCS: Dodecyl trimethyl ammonium chloride <3%; Myristyltrimethylammonium bromide<0.2%; Hydroxylamine hydrochloride<0.2%	ml	24.000,00
2.5	PP2500470487	Phần II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC EXCELL 2280/ EXCELL 18 (hoặc tương đương)	Hóa chất chuẩn máy huyết học nồng độ trung bình	- Dung dịch chứa các hoạt chất ổn định giả lập của hồng cầu bạch cầu mô con người và động vật có vú, và các tiểu cầu mô phỏng bị đình chỉ trong một huyết thanh như chất lỏng. Dùng để chuẩn máy nồng độ trung bình - Sản phẩm an toàn, không có phản ứng bất lợi liên quan đến người sử dụng, môi trường.	ml	39,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
2.6	PP2500470487	Phần II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC EXCELL 2280/ EXCELL 18 (hoặc tương đương)	Hóa chất chuẩn máy huyết học nồng độ thấp	- Dung dịch chứa các hoạt chất ổn định giả lập của hồng cầu bạch cầu mô con người và động vật có vú, và các tiểu cầu mô phỏng bị đình chỉ trong một huyết thanh như chất lỏng. Dùng để chuẩn máy nồng độ thấp - Sản phẩm an toàn, không có phản ứng bất lợi liên quan đến người sử dụng, môi trường.	ml	39,00
2.7	PP2500470487	Phần II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC EXCELL 2280/ EXCELL 18 (hoặc tương đương)	Hóa chất chuẩn máy huyết học nồng độ cao	- Dung dịch chứa các hoạt chất ổn định giả lập của hồng cầu bạch cầu mô con người và động vật có vú, và các tiểu cầu mô phỏng bị đình chỉ trong một huyết thanh như chất lỏng. Dùng để chuẩn máy nồng độ cao - Sản phẩm an toàn, không có phản ứng bất lợi liên quan đến người sử dụng, môi trường.	ml	39,00
3.1	PP2500470488	Phần III. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU - COATRON M2/M4 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT	Thông số kết quả trung bình: 28-42 giây Optimum pH: 7,0 - 7,5 QC control: CV%: <3 - <5 Bao gồm: APTT và CaCl2 trong hộp thuốc	ml	100,00
3.2	PP2500470488	Phần III. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU - COATRON M2/M4 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm đông máu PT	Typical seconds: 11-18 giây normal range: 70-130%, 0,85 - 1,15 INR Normal/Abnormal control: <3 -<5 (CV%)	ml	100,00
3.3	PP2500470488	Phần III. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU - COATRON M2/M4 (hoặc tương đương)	Hóa chất xét nghiệm đông máu Fibrinogen	ISE buffer: barbital, sodium chloride & Acid Tecal: citrated human plasma Tecontrol: citrated human plasma Normal/ Abnormal: CV%: < 5 - <10	ml	50,00
3.4	PP2500470488	Phần III. HÓA CHẤT	Hóa chất chuẩn	Hóa chất chuẩn đông máu mức bình thường	ml	13,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU - COATRON M2/M4 (hoặc tương đương)	mức bình thường			
3.5	PP2500470488	Phần III. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU - COATRON M2/M4 (hoặc tương đương)	Hóa chất chuẩn mức bất thường	Hóa chất chuẩn đông máu mức bất thường	ml	13,00
3.6	PP2500470488	Phần III. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU - COATRON M2/M4 (hoặc tương đương)	Cồng đo mẫu	Cồng đo máy xét nghiệm đông máu	Cái	3.000,00
4.1	PP2500470489	Phần IV. MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU 11 THÔNG SỐ - COMBISCAN 500 (hoặc tương đương)	Que thử nước tiểu 11 thông số	- Que thử nước tiểu kiểm tra độ chính xác xét nghiệm nước tiểu kiểm tra xác định nhanh định lượng các thông số Glucose, Bilirubin, Protein, Kentones, PH, Blood, Specific Gravity, Urobilinogen, Nitrite, Leukocytes, Ascorbic Acid. Bao gồm các thành phần: Ascorbic Acid: 2.6 dichlorophenolindophenol 0.7% Bilirubin: diazoniumsalt 3.1%, Blood: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0%, isopropylbenzol-hydroperoxide 21% Glucose: glucose oxydase 2.1%; peroxidase 0.9%; o-tolidine-hydrochloride 5% Kentones: sodium-nitroprusside 2% Leucocytes: carboxylic acid ester 0.4%; diazonium salt 0.2% Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinoline-3-ol 1.5%; sulfanilic	test	2.730,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
				acid 1.9% pH: methyl red 2%;bromothymol blue 10% Protein: tetrabromophenol blue 0.2% Specific Gravity: bromothymol blue 2.8%, Urobilinogen: diazonium salt 3.6%		
4.2	PP2500470489	Phần IV. MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU 11 THÔNG SỐ - COMBISCAN 500 (hoặc tương đương)	Dung dịch chuẩn máy nước tiểu 11 thông số	Dung dịch chuẩn máy nước tiểu 11 thông số 2 mức.	ml	78,00
4.3	PP2500470489	Phần IV. MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU 11 THÔNG SỐ - COMBISCAN 500 (hoặc tương đương)	Giấy in máy nước tiểu	Giấy in máy nước tiểu khổ giấy 57mm	cuộn	39,00
5.1	PP2500470490	Phần V. MÁY ION ĐỒ 5 THÔNG SỐ - DIESTRO Na / K / Cl / Ca / Li (hoặc tương đương)	Hóa chất máy điện giải 5 thông số	Hóa chất xét nghiệm Điện Giải kiểm tra nồng độ các ion tự do trong máu như Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺⁺ , pH....tăng hay giảm các điện tích bên trong và bên ngoài của màng tế bào khi cơ thể có rối loạn về bệnh lý. Thành phần: Deionized water 98%, Characteristic chemical electrolyte < 2%, Preservative < 0.3%.	ml	32.760,00
5.2	PP2500470490	Phần V. MÁY ION ĐỒ 5 THÔNG SỐ - DIESTRO Na / K / Cl / Ca / Li (hoặc tương đương)	Hóa chất chuẩn máy điện giải 5 thông số	Hóa chất chuẩn máy điện giải 5 thông số 3 mức	ml	156,00
5.3	PP2500470490	Phần V. MÁY ION ĐỒ 5 THÔNG SỐ -	Giấy in máy điện giải 5 thông số	Giấy in máy điện giải khổ giấy 57mm	cuộn	78,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
		DIESTRO Na / K / Cl / Ca / Li (hoặc tương đương)				
6.1	PP2500470491	Phần VI. MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG FIAflex hãng ACON Laboratories/Mỹ-TQ(hoặc tương đương)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Thuốc thử TSH FIA Test - Mẫu bệnh phẩm: các mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dòng chảy bên dựa trên nguyên tắc kẹp kép để phát hiện định lượng TSH. Một kháng thể đơn dòng kháng TSH được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên bảng nhãn. Một kháng thể đơn dòng kháng TSH khác được phủ sẵn trên màng. - Thành phần: Cassette xét nghiệm chứa kháng thể kháng TSH trong miếng nhãn và phủ lên màng. - Cung cấp gồm: Bảng thử. Ống pha loãng mẫu. Hướng dẫn sử dụng. - Đọc kết quả sau 15 phút.	test	200,00
6.2	PP2500470491	Phần VI. MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG FIAflex hãng ACON Laboratories/Mỹ-TQ(hoặc tương đương)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Thuốc thử T3 FIA Test - Mẫu bệnh phẩm: Trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dòng chảy bên dựa trên nguyên tắc cạnh tranh để phát hiện định lượng T3. Một kháng thể đơn dòng kháng T3 được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên bảng nhãn. T3 được phủ sẵn màng. Khi mẫu được xử lý và thêm vào bảng xét nghiệm, T3 sẽ phản ứng với kháng thể trên nhãn nếu nó có trong mẫu. - Thành phần: Bảng thử nghiệm chứa kháng thể kháng T3 trong miếng nhãn và phủ T3 trên màng.	test	200,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
				- Cung cấp gồm: Băng thử. Ống pha loãng mẫu. Hướng dẫn sử dụng. - Đọc kết quả sau 15 phút.		
6.3	PP2500470491	Phần VI. MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG FIAflex hãng ACON Laboratories/Mỹ-TQ(hoặc tương đương)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	Thuốc thử T4 FIA Test - Mẫu bệnh phẩm: Các mẫu máu toàn phần trong huyết thanh, huyết tương và tĩnh mạch người. - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang dòng chảy bên dựa trên nguyên tắc cạnh tranh để phát hiện định lượng T4. Kháng thể kháng T4 được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên miếng nhãn. Kháng nguyên T4 được phủ sẵn trên màng. Bound T4 được giải phóng khỏi các protein liên kết trong các mẫu bằng axit sulfonic 8-anilino-1-naphthalene (ANS). - Thành phần: Băng xét nghiệm chứa kháng thể kháng T4 trong miếng nhãn và kháng nguyên được phủ trên màng. - Cung cấp gồm: Băng thử. Ống pha loãng mẫu. Hướng dẫn sử dụng. - Đọc kết quả sau 15 phút.	test	200,00
6.4	PP2500470491	Phần VI. MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG FIAflex hãng ACON Laboratories/Mỹ-TQ(hoặc tương đương)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Thuốc thử CRP FIA Test - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người, huyết tương và mẫu máu toàn phần tĩnh mạch hoặc máu đầu ngón tay. - Hoá chất dùng để kiểm tra CRP toàn dải, có thể phát hiện nồng độ bình thường và nồng độ CRP có độ nhạy cao trong một thử nghiệm duy nhất. Phát hiện và đánh giá nhiễm trùng, tổn thương mô và rối loạn viêm. Tiên lượng độc lập cho các biến cố tái phát ở bệnh nhân mắc bệnh mạch vành ổn định hoặc hội chứng mạch vành cấp tính (ACS). - Thành phần: Cassette xét nghiệm chứa kháng thể kháng CRP trong miếng nhãn và phủ lên màng.	test	4.000,00

Hạng mục	Mã phần/ lô	Tên phần/ lô	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	ĐVT	Số lượng
				- Cung cấp gồm: Bảng thử, Ống chuyển mao quản (10 µL), Ống pha loãng mẫu. Hướng dẫn sử dụng. - Đọc kết quả sau 5 phút. - Độ chính xác giữa các lần chạy: Level 1: 9.3%, Level 2: 9.9%, Level 3: 8.5%.		
6.5	PP2500470491	Phần VI. MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG FIAflex hãng ACON Laboratories/Mỹ-TQ(hoặc tương đương)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cTnI	Thuốc thử cTnI FIA Test - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người, huyết tương và mẫu máu toàn phần tĩnh mạch. - Xét nghiệm sử dụng phương pháp phát hiện miễn dịch kép. Hai kháng thể đơn dòng kháng cTnI được kết hợp với các hạt huỳnh quang và được xử lý trước trên bảng nhãn, một kháng thể đơn dòng kháng cTnI được phủ trước tương ứng trên màng. - Thành phần: Hộp thử nghiệm chứa các hạt được phủ kháng thể kháng cTnI và thuốc thử bắt giữ được phủ trên màng. - Cung cấp gồm: Bảng thử, Ống pha loãng mẫu. Hướng dẫn sử dụng. - Đọc kết quả sau 10 phút. - Khoảng hoạt động: 0,1-50 ng/mL. - Giới hạn phát hiện (LOD) là < 0,1ng/mL. - Độ chính xác giữa các lần chạy: Level 1: 9.48%, Level 2: 8.68%, Level 3: 8.81%.	test	400,00